| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**<br>**TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trà My.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Văn Dũng;

2. Ông Nguyễn Đắc Liệt.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 553/2019/TLST-HN&GĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2019/QĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986, nơi cư trú: Số 185 thôn TT, xã TH, huyện ĐT, tỉnh LĐ (có mặt).

*Bị đơn*: Ông Nguyễn Phương K, sinh năm 1980, nơi cư trú: 12/34 BS, p 11, thành phố VT, tỉnh BR – VT (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Phương K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 71, ngày 10 tháng 4 năm 2007. Năm 2008, khi bà T sinh đứa con thứ nhất, cuộc sống gia đình giữa bà và ông K bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông K đi uống rượu, không quan tâm đến gia đình, vợ con. Năm 2010, khi bà sinh đứa con thứ hai thì mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng hơn do ông K có hành vi đánh, chửi và có nhiều lần nói xúc phạm đến bà. Bà cũng đã hàn gắn, cho ông K cơ hội sửa đổi nhưng ông K không thay đổi. Vì vậy,

từ năm 2012 đến nay bà không còn sống chung với ông K, vợ chồng không còn tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có hai con chung là Nguyễn Hoàng Long, sinh năm 2008 và Nguyễn Hoàng Yến Vy, sinh năm 2010. Bà đồng ý để ông K là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Phương K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng, cụ thể là 1.500.000đ/01 con/01 tháng; thời gian thực hiện cấp dưỡng được bắt đầu từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T; công nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của bà T.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Phương K nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Nguyễn Phương K có đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Phương K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng ông K vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông K.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Phương K chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, thành phố Vũng Tàu theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số số 71, ngày 10 tháng 4 năm 2007 nên là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do ông K uống rượu, đánh đập và có lời lẽ xúc phạm bà T, sống không có trách nhiệm với vợ con. Vì thế, vợ chồng đã không cùng chung sống, không quan hệ tình cảm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà T trở về nhà cha mẹ ruột ở Lâm Đồng sinh sống từ năm 2012 cho đến nay.

Kết quả xác minh của Tòa án tại địa phương nơi ông K sinh sống có nội dung: Bà T và ông K kết hôn và sinh sống tại địa phương từ năm 2007. Đến năm 2012, bà T đã bỏ đi nơi khác sinh sống. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc hai cháu Nguyễn Hoàng Long, và Nguyễn Hoàng Yến Vy do ông K và bà nội là Hà Thị Biên đảm nhiệm. Điều này phù hợp với lời khai của bà T và là cơ sở xác định việc bà T và ông K đã không chung sống cùng nhau từ năm 2012. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông K tới Tòa án làm việc nhưng ông K không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi đối với các yêu cầu khởi kiện của bà T, cho thấy ông K không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà T và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống hằng ngày. Thực tế, vợ chồng bà T, ông K đã không còn quan tâm, liên lạc, chăm sóc lẫn nhau từ năm 2012 cho đến nay. Điều đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, có kéo dài quan hệ hôn nhân cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau như vợ chồng. Tại phiên tòa, bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông K, vẫn giữ yêu cầu ly hôn. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà T với ông K là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà T và ông K có hai con chung là Nguyễn Hoàng Long, sinh năm 2008; Nguyễn Hoàng Yến Vy, sinh năm 2010; các cháu Long, Vy đang sinh sống với ông K và bà nội là phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Quá trình tố tụng, ông K không tuân thủ theo triệu tập của Tòa án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông K. Xét việc bà T yêu cầu giao 02 con chung cho ông K trực tiếp nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn và tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng, cụ thể là 1.500.000đ/01 con/01 tháng , thì thấy yêu cầu của bà T là phù hợp với thực tế vì các con chung đã sống cùng ông K từ năm 2012 đến nay, các cháu phát triển bình thường, được đi học đầy đủ và có nguyện vọng được ở với ông K. Vì vậy, nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của cháu Long và cháu Vy, đảm bảo ổn định cuộc sống, việc học tập và cũng phù hợp với ý kiến của bà T, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc đồng ý giao 02 con chung cho ông K được tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc cấp dưỡng

nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng, cụ thể là 1.500.000đ/01 con/01 tháng; việc cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (đối với nghĩa vụ cấp dưỡng). Ông K không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Phương K.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà T và ông K có hai con chung là Nguyễn Hoàng Long, sinh năm 2008 và Nguyễn Hoàng Yến Vy, sinh năm 2010. Ông K được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Long và cháu Vy. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng (ba triệu đồng/tháng), cụ thể là 1.500.000đ/01 con/01 tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng/ một con/ một tháng); việc cấp dưỡng nuôi con bắt đầu thực hiện kể từ khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Long và Vy mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007160 ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; bà Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Phương K không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Phương K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND phường 7, TP.Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trà My**